

Bồ Đề, ngày 01 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai lương tháng 12/2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường MN Bắc Biên ra thông báo thực hiện công thực hiện

1. Bộ phận thực hiện niêm yết công khai:

- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Bà Nguyễn Thị Quyên | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2. Bà Phạm Thị Duyên | Chức vụ: Chủ tịch CĐ - PHT |
| 3. Bà Trần Minh Phương | Chức vụ: Phó HT |
| 4. Bà Trần Khánh Chi | Chức vụ: Kế toán – Tổ trưởng văn phòng |
| 5. Bà Vũ Thị Hồng Ngọc | Chức vụ: Văn thư – Thư ký |
| 6. Bà Ngô Thị Phương Châm | Chức vụ: Trưởng ban TTND |
| 7. Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Chức vụ: Bí thư chi đoàn |

2. Nội dung công khai: Công khai bảng tiền lương, tiền công HĐ 111 tháng 12/2025, tiền công hợp đồng khác - nguồn thu đơn vị tháng 11/2025

3. Thời gian niêm yết: Từ ngày 01/12/2025 đến hết ngày 04/12/2025

4. Địa điểm niêm yết: Tại bảng tin công khai nhà trường

5. Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai

6. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận công khai

7. Thời gian trả lời ý kiến: Khi nhận được ý kiến có địa chỉ rõ ràng, Ban công khai sẽ thống nhất và giải đáp kịp thời./.

Nơi nhận

- Ban công khai;
- CBGVNV;
- Lưu : VP (02).



Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2025 (1490)

STT	Họ và tên	Lương hệ số				Phụ cấp TN		Phụ cấp chức vụ				Phụ cấp TNNG				Phụ cấp ngành		Tổng tiền lương và phụ cấp	Kí nhận	
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	% hưởng	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số			Thực lĩnh
1	Viên chức	84.74	126,262,600	13,198,122	113,064,478	0.85	1,266,500	1.20	1,788,000	180,290	1,607,710		10.19	15,189,805	1,581,549	13,608,256	29.14	43,425,305	172,972,249	
1	Nguyễn Thị Quyên	3.99	5,945,100	564,785	5,380,316			0.50	745,000	70,775	674,225	20%	0.898	1,338,020	127,112	1,210,908	1.572	2,341,535	9,606,984	
2	Trần Minh Phương	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793			0.35	521,500	54,758	466,743	16%	0.642	955,984	100,378	855,606	1.404	2,091,215	8,294,356	
3	Phạm Thị Duyên	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722			0.35	521,500	54,758	466,743	11%	0.405	603,152	63,331	539,821	1.288	1,919,120	7,366,405	
4	Trần Khánh Chi	2.67	3,978,300	417,722	3,560,579	0.20	298,000					0%	-	-	-	-	-	0	3,858,579	
5	Nguyễn Thị Năm	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							17%	0.622	927,078	97,343	829,735	1.281	1,908,690	7,619,218	
6	Thạch Thị Lan	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793	0.20	298,000					17%	0.622	927,078	97,343	829,735	1.281	1,908,690	7,917,218	
7	Ngô Thị Phương Châm	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458							17%	0.621	924,545	97,077	827,468	1.278	1,903,475	7,598,400	
8	Nguyễn Thu Hà	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							17%	0.622	927,078	97,343	829,735	1.281	1,908,690	7,619,218	
9	Nguyễn Thị Huế	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							18%	0.659	981,612	103,069	878,543	1.281	1,908,690	7,668,026	
10	Lương Văn Anh	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							16%	0.586	872,544	91,617	780,927	1.281	1,908,690	7,570,410	
11	Đinh Thị Thủy	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793	0.15	223,500	-				15%	0.549	818,010	85,891	732,119	1.281	1,908,690	7,745,102	
12	Nguyễn Thị Ngọc	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							10%	0.333	496,170	52,098	444,072	1.166	1,736,595	6,621,389	
13	Nguyễn Thị Hồng	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							13%	0.433	645,021	67,727	577,294	1.166	1,736,595	6,754,610	
14	Ta Thị Thanh	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722	0.15	223,500					14%	0.466	694,638	72,937	621,701	1.166	1,736,595	7,022,518	
15	Nguyễn Thị Mão	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							11%	0.366	545,787	57,308	488,479	1.166	1,736,595	6,665,796	
16	Nguyễn Thị Thu Hà	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650	0.15	223,500					9%	0.270	402,300	42,242	360,059	1.050	1,564,500	6,148,709	
17	Nguyễn Thị Thu Trang	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							9%	0.270	402,300	42,242	360,059	1.050	1,564,500	5,925,209	
18	Đỗ Thị Hoa	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							7%	0.169	251,363	26,393	224,970	0.844	1,256,815	4,695,640	
19	Trần Thị Thu Phương	2.67	3,978,300	417,722	3,560,579							7%	0.187	278,481	29,241	249,240	0.935	1,392,405	5,202,224	
20	Nguyễn Ngọc Anh	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							7%	0.169	251,363	26,393	224,970	0.844	1,256,815	4,695,640	
21	Dương Thị Yên	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							7%	0.169	251,363	26,393	224,970	0.844	1,256,815	4,695,640	
22	Nguyễn Thu Hoài	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							7%	0.169	251,363	26,393	224,970	0.844	1,256,815	4,695,640	
23	Lê Thủy Dương	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256							7%	0.190	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480	5,299,644	
24	Đào Văn Anh	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							7%	0.169	251,363	26,393	224,970	0.844	1,256,815	4,695,640	
25	Phạm Thị Phương	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							7%	0.210	312,900	32,855	280,046	1.050	1,564,500	5,845,196	
26	Đặng Thủy Quỳnh	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							7%	0.210	312,900	32,855	280,046	1.050	1,564,500	5,845,196	
27	Vũ Thị Văn	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256							7%	0.190	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480	5,299,644	
Tổng cộng		84.74	126,262,600	13,198,122	113,064,478	0.85	1,266,500	1.2	1,788,000	180,290	1,607,710	-	10.19	15,189,805	1,581,549	13,608,256	29.14	43,425,305	172,972,249	

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN
ngày tháng năm 2025
Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỜ ĐÈ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2025 (850.000)

STT	Họ và tên	Lương hệ số				Phụ cấp TN		Phụ cấp chức vụ				Phụ cấp TNNG				Phụ cấp ngành		Tổng tiền lương và phụ cấp	Kí nhận	
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	% hưởng	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số			Thực lĩnh
1	Viên chức	84.74	72,029,000	7,529,130	64,499,870	0.85	722,500	1.20	1,020,000	102,850	917,150		10.19	8,665,325	902,226	7,763,099	29.14	24,772,825	98,675,444	
1	Nguyễn Thị Quyên	3.99	3,391,500	322,193	3,069,308			0.50	425,000	40,375	384,625	20%	0.898	763,300	72,514	690,787	1.572	1,335,775	5,480,494	
2	Trần Minh Phương	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345			0.35	297,500	31,238	266,263	16%	0.642	545,360	57,263	488,097	1.404	1,192,975	4,731,680	H
3	Phạm Thị Duyên	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298			0.35	297,500	31,238	266,263	11%	0.405	344,080	36,128	307,952	1.288	1,094,800	4,202,312	
4	Trần Khánh Chi	2.67	2,269,500	238,298	2,031,203	0.20	170,000					0%	-	-	-	-	-	0	2,201,203	
5	Nguyễn Thị Năm	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							17%	0.622	528,870	55,531	473,339	1.281	1,088,850	4,346,534	HL
6	Thạch Thị Lan	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345	0.20	170,000					17%	0.622	528,870	55,531	473,339	1.281	1,088,850	4,516,534	HL
7	Ngô Thị Phương Châm	3.65	3,102,500	325,763	2,776,738							17%	0.621	527,425	55,380	472,045	1.278	1,085,875	4,334,658	HL
8	Nguyễn Thu Hà	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							17%	0.622	528,870	55,531	473,339	1.281	1,088,850	4,346,534	HL
9	Nguyễn Thị Huệ	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							18%	0.659	559,980	58,798	501,182	1.281	1,088,850	4,374,377	HL 2
10	Lương Văn Anh	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							16%	0.586	497,760	52,265	445,495	1.281	1,088,850	4,318,690	HL
11	Đinh Thị Thủy	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345	0.15	127,500					15%	0.549	466,650	48,998	417,652	1.281	1,088,850	4,418,347	HL
12	Nguyễn Thị Ngọc	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298							10%	0.333	283,050	29,720	253,330	1.166	990,675	3,777,302	HL
13	Nguyễn Thị Hồng	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298							13%	0.433	367,965	38,636	329,329	1.166	990,675	3,853,301	HL
14	Tạ Thị Thanh	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298	0.15	127,500					14%	0.466	396,270	41,608	354,662	1.166	990,675	4,006,134	HL
15	Nguyễn Thị Mão	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298		0					11%	0.366	311,355	32,692	278,663	1.166	990,675	3,802,635	HL
16	Nguyễn Thị Thu Hà	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250	0.15	127,500					9%	0.270	229,500	24,098	205,403	1.050	892,500	3,507,653	HL
17	Nguyễn Thị Thu Trang	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250							9%	0.270	229,500	24,098	205,403	1.050	892,500	3,380,153	HL
18	Đỗ Thị Hoa	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							7%	0.169	143,395	15,056	128,339	0.844	716,975	2,678,721	HL
19	Trần Thị Thu Phương	2.67	2,269,500	238,298	2,031,203							7%	0.187	158,865	16,681	142,184	0.935	794,325	2,967,712	HL
20	Nguyễn Ngọc Anh	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							7%	0.169	143,395	15,056	128,339	0.844	716,975	2,678,721	HL
21	Dương Thị Yến	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							7%	0.169	143,395	15,056	128,339	0.844	716,975	2,678,721	HL
22	Nguyễn Thu Hoài	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							7%	0.169	143,395	15,056	128,339	0.844	716,975	2,678,721	HL
23	Lê Thủy Dương	2.72	2,312,000	242,760	2,069,240							7%	0.190	161,840	16,993	144,847	0.952	809,200	3,023,287	HL
24	Đào Văn Anh	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							7%	0.169	143,395	15,056	128,339	0.844	716,975	2,678,721	HL
25	Phạm Thị Phương	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250							7%	0.210	178,500	18,743	159,758	1.050	892,500	3,334,508	HL
26	Đặng Thủy Quỳnh	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250							7%	0.210	178,500	18,743	159,758	1.050	892,500	3,334,508	HL
27	Vũ Thị Vân	2.72	2,312,000	242,760	2,069,240							7%	0.190	161,840	16,993	144,847	0.952	809,200	3,023,287	HL
	Tổng cộng	84.74	72,029,000	7,529,130	64,499,870	0.85	722,500	1.2	1,020,000	102,850	917,150	-	10.2	8,665,325	902,226	7,763,099	29.14	24,772,825	98,675,444	-

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Tháng năm 2025
Trưởng
Mầm Non
Bắc Biên
Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 12 năm 2025

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương.												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận	
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền			
1	Nguyễn Thị Tâm	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	Tâm
2	Nguyễn Thị Thu	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	Thu
3	Trần Thị Thương	4,960,000	520,800	4,439,200											0.15	351.000		4,790,200	Th
4	Lai Thị Hồng	4,960,000	520.800	4,439,200														4,439,200	Hồng
5	Nguyễn Thị Thêu	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	Thêu
6	Uông Huy Lâm	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
	Tổng cộng	29,760,000	3,124,800	26,635,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	351.000	26,986,200	

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Bồ Đề, ngày ... tháng ... năm 2025
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN
Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Quyên

TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 11 năm 2025

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương										Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận	Ghi chú
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền			
	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	9,920,000	520.800	9,399,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9,399,200		
1	Vũ Thị Hồng Ngọc	4,960,000	520.800	4,439,200											4,439,200		
2	Ninh Cường	4,960,000	0	4,960,000											4,960,000		

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Đỗ Đức, ngày ...tháng ... năm 2025
TRƯỜNG
MẦM NON
BẮC BIÊN
Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ
THÁNG 11 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=102.428*3	5	6=386.000*5	7=4+6	8	9
1	Nguyễn Thị Quyên	19.0	1,946,151	1.5	579,000	2.525,151		
2	Trần Minh Phương	20.0	2,048,580	1.0	386,000	2.434,580		
3	Phạm Thị Duyên	20.0	2,048,580	4.5	1,737,000	3.785,580		
4	Trần Khánh Chi	19.0	1,946,153	1.0	386,000	2.332,153		
5	Nguyễn Thị Năm	20.0	2,048,580	2.0	772,000	2.820,580		
6	Thạch Thị Lan	20.0	2,048,580	2.0	772,000	2.820,580		
7	Ngô Phương Châm	20.0	2,048,580	0.0	0	2.048,580		
8	Nguyễn Thu Hà	20.0	2,048,580	0.0	0	2.048,580		
9	Nguyễn Thị Huệ	20.0	2,048,580	0.5	193,000	2.241,580		
10	Lương Văn Anh	20.0	2,048,580	0.0	0	2.048,580		
11	Đinh Thị Thủy	20.0	2,048,580	0.0	0	2.048,580		
12	Nguyễn Thị Ngọc	20.0	2,048,580	0.0	0	2.048,580		
13	Nguyễn Thị Hồng	20.0	2,048,580	0.0	0	2.048,580		
14	Tạ Thị Thanh	20.0	2,048,580	4.0	1,544,000	3.592,580		
15	Nguyễn Thị Mão	20.0	2,048,580	2.0	772,000	2.820,580		
16	Ng. Thị Thu Hà	20.0	2,048,580	2.0	772,000	2.820,580		
17	Ng. T. Thu Trang	20.0	2,048,580	2.0	772,000	2.820,580		
18	Đỗ Thị Hoa	20.0	2,048,580	2.0	772,000	2.820,580		
19	Trần T.Thu Phương	20.0	2,048,580	0.0	0	2.048,580		
20	Nguyễn Ngọc Anh	20.0	2,048,580	4.0	1,544,000	3,592,580		
21	Dương Thị Yến	20.0	2,048,580	4.0	1,544,000	3,592,580		
22	Nguyễn Thu Hoài	20.0	2,048,580	2.0	772,000	2.820,580		
23	Lê Thùy Dương	20.0	2,048,580	0.0	0	2.048,580		
24	Đào Văn Anh	20.0	2,048,580	0.5	193,000	2.241,580		
25	Phạm Thị Phương	19.0	1,946,151	2.0	772,000	2,718,151		
26	Đặng Thúy Quỳnh	20.0	2,048,580	2.0	772,000	2.820,580		
27	Vũ Thị Vân	20.0	2,048,580	2.0	772,000	2.820,580		
28	Nguyễn Thị Tâm	20.0	2,048,580	2.0	772,000	2.820,580		
29	Nguyễn Thị Thu	20.0	2,048,580	2.0	772,000	2.820,580		
30	Trần Thị Thương	20.0	2,048,580	2.0	772,000	2.820,580		
31	Lai Thị Hồng	20.0	2,048,580	2.0	772,000	2.820,580		
32	Ninh Cường	20.0	2,048,580	0.0	0	2,048,580		



STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=102.428*3	5	6=386.000*5	7=4+6	8	9
33	Uông Huy Lâm	20.0	2,048,580	0.0	0	2,048,580		
34	Vũ Thị Hồng Ngọc	20.0	2,048,580	3.5	1,351,000	3,399,580		
35	Nguyễn Thị Thêu	20.0	2,048,580	3.5	1,351,000	3,399,580	Thêu	
	Tổng số	697.0	71,393,000	56.0	21,616,000	93,009,000		

Bằng chữ: Chín mươi ba triệu không trăm linh chín nghìn đồng

Người lập



Trần Khánh Chi



Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Quyên

